

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xử lý khẩn cấp sạt lở mái đê tả sông Nhôm đoạn từ K14+418 - K14+618 và đoạn từ K16+38 - K16+338, xã Tân Ninh (nay là thị trấn Nưa), huyện Triệu Sơn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 29/01/2021 của HĐND huyện Triệu Sơn về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Xử lý khẩn cấp sạt lở mái đê tả sông Nhôm đoạn từ K14+418 - K14+618 và đoạn từ K16+38 - K16+338), xã Tân Ninh (nay là thị trấn Nưa), huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc Phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, nhiệm vụ khảo sát và chi phí khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Xử lý khẩn cấp sạt lở mái đê tả sông Nhôm đoạn từ K14+418 - K14+618 và đoạn từ K16+38 - K16+338), xã Tân Ninh (nay là thị trấn Nưa), huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 127/TĐ-KTHT ngày 06 /5/2021 và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện tại Tờ trình số 200/TTr-BQLDA ngày 06/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Xử lý khẩn cấp sạt lở mái đê tả sông Nhôm đoạn từ K14+418 - K14+618 và đoạn từ K16+38 - K16+338, xã Tân Ninh (nay là thị trấn Nưa), huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Xử lý khẩn cấp sạt lở mái đê tả sông Nhôm đoạn từ K14+418 - K14+618 và đoạn từ K16+38 - K16+338, xã Tân Ninh (nay là thị trấn Nưa), huyện Triệu Sơn.

2. Loại, cấp công trình: Công trình đê điều, cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn.

4. Chủ đầu tư: UBND huyện Triệu Sơn.

5. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo KTKT: Công ty CP Gia Trần 368.

6. Các giải pháp thiết kế chủ yếu

6.1. Quy mô đầu tư

- Cấp công trình (cấp tuyến kè): Cấp IV;
- Tần suất mực nước kiệt thiết kế kè: $P = 95 \%$;
- Hệ số ổn định cho phép: $[K]_{cb} \geq 1,2; [K]_{đb} \geq 1,1$.

6.2. Các chỉ tiêu thiết kế kè chủ yếu:

TT	Thông số	Đơn vị	Đoạn 1 (K14+418- K14+618)	Đoạn 2 (K16+38- K16+338)
1	Chiều dài tuyến kè thiết kế theo dầm đỉnh	m	193,30	173,00
2	Cao trình đỉnh đồng đá thiết kế	m	(+2.0)	(+1.8)
3	Cao trình đỉnh kè thiết kế	m	(+4.8)	(+4.6)
4	Chiều rộng đỉnh cơ đồng đá chân kè (tính cả dầm chân)	m	2,0 - 3,0	2,0 - 3,0
5	Hệ số mái kè		2,0	2,0
6	Hệ số mái chân kè		1,5	1,5
7	Cao trình đỉnh / chiều dài tường chắn đất	m	(+6.4) / 193,3	(+6.0) / 164,32
8	Chiều rộng/dài mặt đê gia cố	m	3,0 / 193,3	3,0 / 164,32

6.3. Nội dung đầu tư

Xây dựng tuyến kè bảo vệ đê tả sông Nhôm đoạn từ K14+418 - K14+618 và đoạn từ K16+38 - K16+338, thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn với tổng chiều dài $L = 366,3$ m.

6.4. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu

a) *Vị trí, hướng tuyến:* Theo hướng tuyến đê hiện tại, vị trí cụ thể như sau:

+ Đoạn từ K14+418 - K14+618: Đầu tuyến thiết kế tại K14+418; điểm cuối tại K14+618 đê tả sông Nhôm;

+ Đoạn từ K16+38 - K16+338: Đầu tuyến thiết kế tại K16+38; điểm cuối tại K16+338 đê tả sông Nhôm;

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Đoạn từ K14+418 - K14+618:

+ Chân kè: Kiểu lãng thể tựa bằng đá hộc thả rôi; mặt và mái từ cao trình đỉnh lãng thể (+2.0)m xuống cao trình (+1.50)m được chêm chèn chặt bằng đá lát khan dày 30 cm; khóa đỉnh đá lát bằng dầm BTCT M250 đá 1x2, kích thước (0,4x0,25)cm, dọc tuyến kè cứ 11,80 m bố trí 1 khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường;

+ Mái kè: Được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250, kích thước (40x40x16)cm trong hệ khung bằng BTCT M250 được tạo bởi các dầm dọc và ngang mái kè; dưới cấu kiện bê tông đúc sẵn là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương);

+ Đỉnh kè: Khóa đỉnh kè bằng dầm BTCT M250 đá 1x2 kích thước (0,4x0,25)cm, dọc tuyến cứ 11,80 m bố trí 1 khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường. Trên đỉnh kè bố trí tường chắn đất bằng BTCT M250 đá 1x2, cao 2,0m; kích thước tường chắn: Đáy rộng 1,6m, dày 0,4m; tường dày từ (0,25-0,35)m; trên đỉnh tường bố trí các gờ chắn bánh bằng BTT M250 đá 1x2 có cắm râu thép $\Phi 8$ liên kết.

+ Mặt đê: Chiều rộng mặt đê gia cố bằng BTT M250 đá 1x2 dày 18cm, rộng 3,0m; dưới là lớp ni lon tái sinh và lớp CPĐĐ loại 2 lu lèn chặt dày 16 cm, dọc tuyến cứ 7,5 m cắt 1 khe lún sâu 17 cm.

- Đoạn từ K16+38 - K16+338:

+ Chân kè: Kiểu lãng thể tựa bằng đá hộc thả rôi; mặt và mái từ cao trình đỉnh lãng thể (+1.8)m xuống cao trình (+1.30)m được chêm chèn chặt bằng đá lát khan dày 30 cm; khóa đỉnh đá lát bằng dầm BTCT M250 đá 1x2, kích thước (0,4x0,25)cm, dọc tuyến kè cứ 11,80 m bố trí 1 khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường;

+ Mái kè: Được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250, kích thước (40x40x16)cm trong hệ khung bằng BTCT M250 được tạo bởi các dầm dọc và ngang mái kè; dưới cấu kiện bê tông đúc sẵn là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương);

+ Đỉnh kè: Khóa đỉnh kè bằng dầm BTCT M250 đá 1x2 kích thước (0,4x0,25)cm, dọc tuyến cứ 11,80 m bố trí 1 khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường. Trên đỉnh kè bố trí tường chắn đất bằng BTCT M250 đá 1x2, cao 2,0m; kích thước tường chắn: Đáy rộng 1,4m, dày 0,4m; tường dày từ (0,25-0,35)m; trên đỉnh tường bố trí các gờ chắn bánh bằng BTT M250 đá 1x2 có cắm râu thép $\Phi 8$ liên kết.

+ Mặt đê: Chiều rộng mặt đê gia cố bằng BTT M250 đá 1x2 dày 18cm,

rộng 3,0m; dưới là lớp ni lon tái sinh và lớp CPĐD loại 2 lu lèn chặt dày 16 cm, dọc tuyến cứ 7,5 m cắt 1 khe lún sâu 17 cm.

6. Giá trị dự toán và nguồn vốn

6.1. Giá trị dự toán: 6.720.013.000 đ.

(Sáu tỷ bảy trăm hai mươi triệu không trăm mười ba nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	5.495.912.000 đ
- Chi phí QLDA	155.285.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	581.395.000 đ
- Chi phí khác	167.420.000 đ
- Chi phí dự phòng	320.001.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

6.2. Nguồn vốn: Nguồn vốn chương trình an toàn hồ đập và xử lý đê địa phương năm 2021 của tỉnh hỗ trợ và vốn ngân sách huyện.

7. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2021.

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện tổ chức triển khai thực hiện đúng nội dung công việc đã được phê duyệt, tổ chức giám sát và nghiệm thu khối lượng công việc theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước đảm bảo tiến độ, chất lượng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, NN và PTNT; Giám đốc kho bạc huyện; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Triệu Sơn, Chủ tịch UBND thị trấn Nưa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT (TDg).

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN

**CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ KHẨN CẤP SẠT LỖ MÁI ĐÊ TẢ SÔNG NHOM
ĐOẠN TỪ K14+418-K14+618 VÀ ĐOẠN TỪ K16+38-K16+338, XÃ TÂN
NINH (NAY LÀ THỊ TRẤN NỮA), HUYỆN TRIỆU SƠN**

Đơn vị tính: VNĐ

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	4.996.283.636	499.628.364	5.495.912.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	155.284.495		155.284.495
III	CHI PHÍ TVĐTXD	528.541.258	52.854.126	581.395.384
1	Khảo sát	161.905.455	16.190.545	178.096.000
2	Lập nhiệm vụ khảo sát	4.857.273	485.727	5.343.000
3	Giám sát khảo sát	6.592.727	659.273	7.252.000
4	Lập Báo cáo KT-KT	207.345.771	20.734.577	228.080.348
5	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	18.036.584	1.803.658	19.840.242
6	Giám sát thi công xây dựng	129.803.449	12.980.345	142.783.794
IV	CHI PHÍ KHÁC	156.643.262	10.776.946	167.420.208
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	1.276.802		1.276.802
2	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT	4.996.284		4.996.284
3	Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	51.961.350	5.196.135	57.157.485
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	16.640.031		16.640.031
5	Kiểm toán	55.808.105	5.580.811	61.388.916
6	Kiểm tra công tác nghiệm thu xây dựng công trình của cơ quan quản lý nhà nước	25.960.690		25.960.690
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	291.837.633	28.162.972	320.000.604
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	291.837.633	28.162.972	320.000.604
Sáu tỷ bảy trăm hai mươi triệu không trăm mười ba nghìn đồng./.				